

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DNC)

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Ngày 29/12/2023	44,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	20.9%	8.3%

DT thuần 2023
802
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 143 21.8%

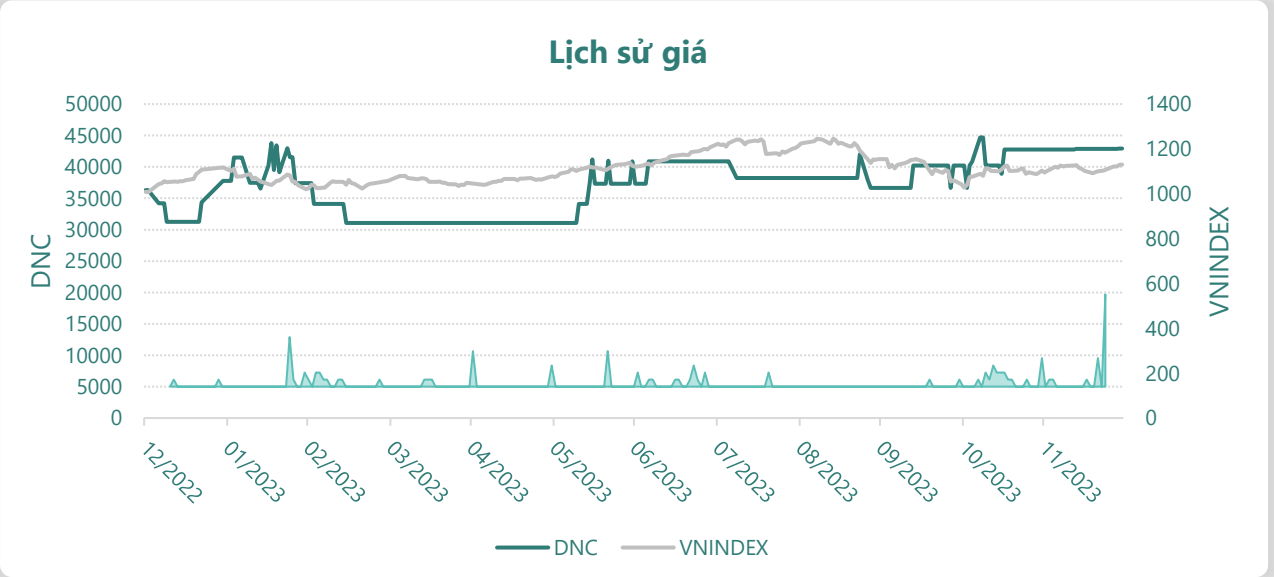
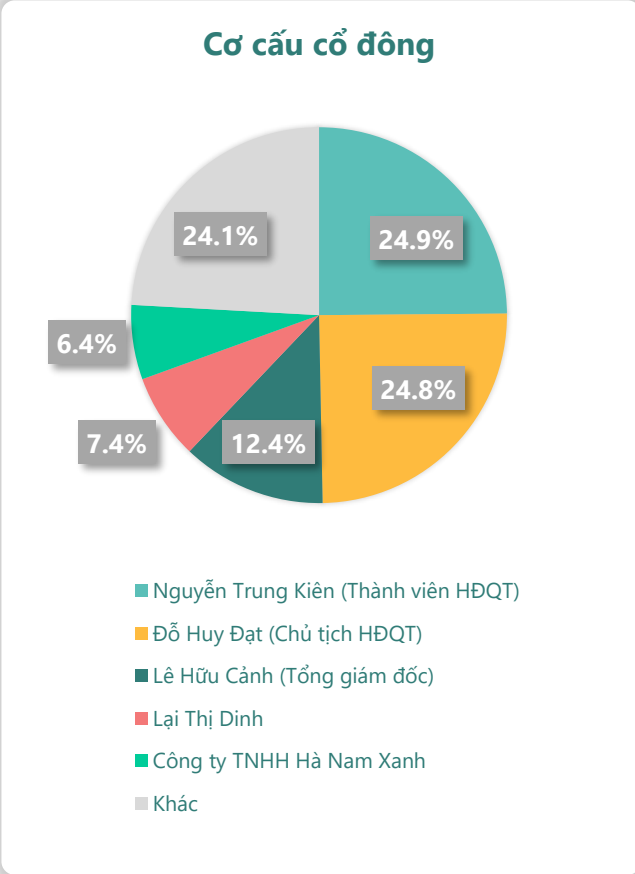
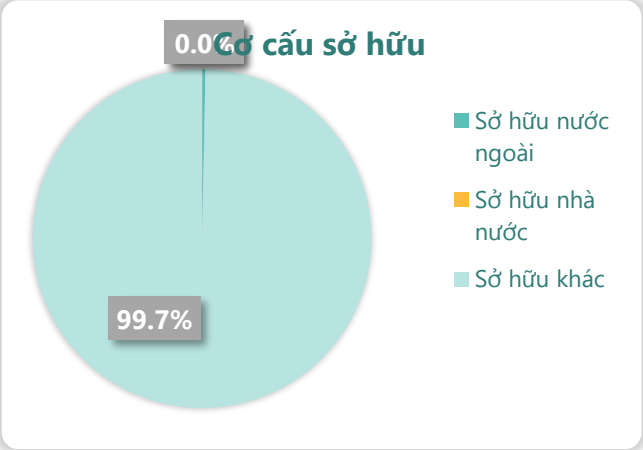
LN thuần 2023
50.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2 35.9%

LN sau thuế 2023
37.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20 28.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.1%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2023
35.9%
YoY: +/-▲ 3.2%

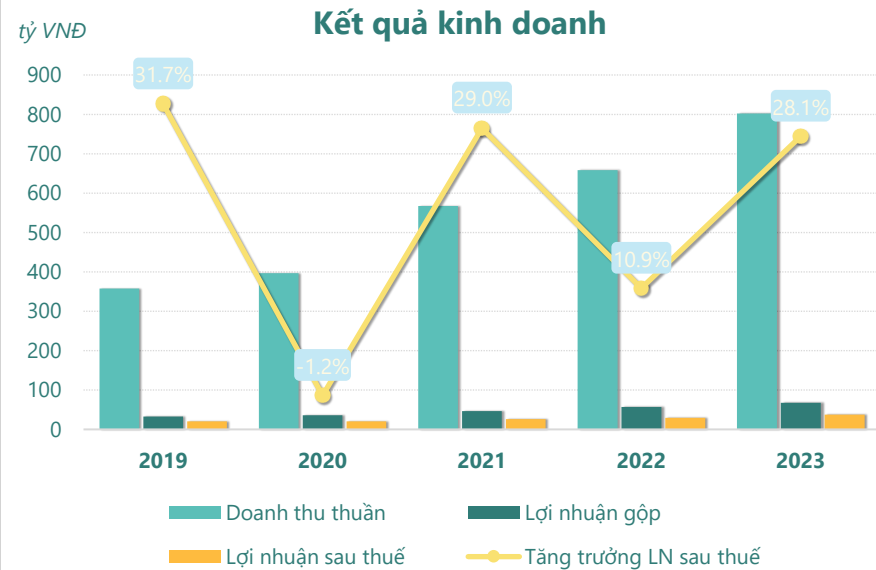
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,071 - 44,689
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	6,422,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.23
EPS	5,770
P/E	7.7



Kết quả kinh doanh **DNC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.8%** đạt **802.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.1%** đạt **37.39** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

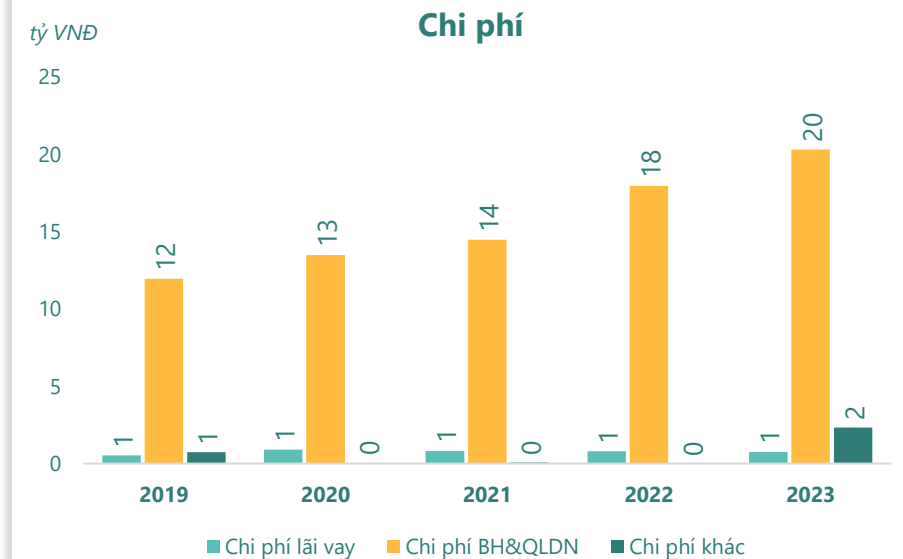
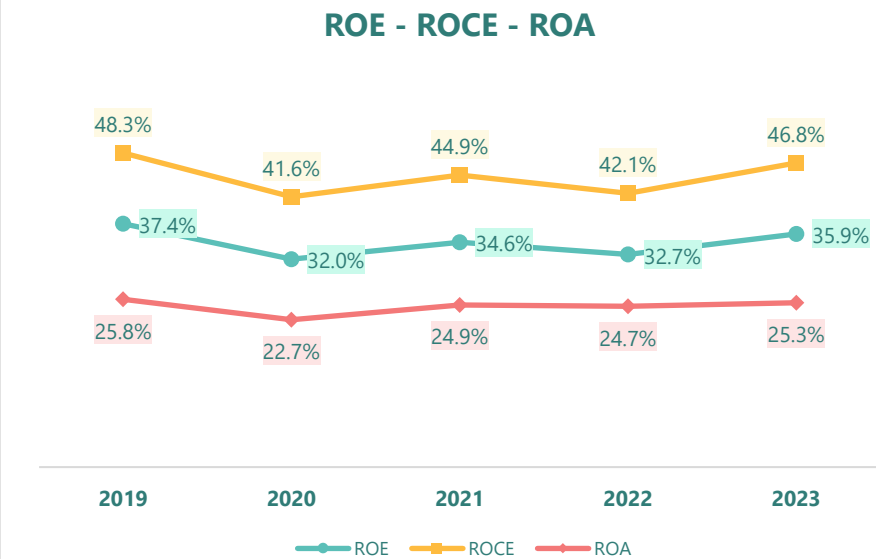
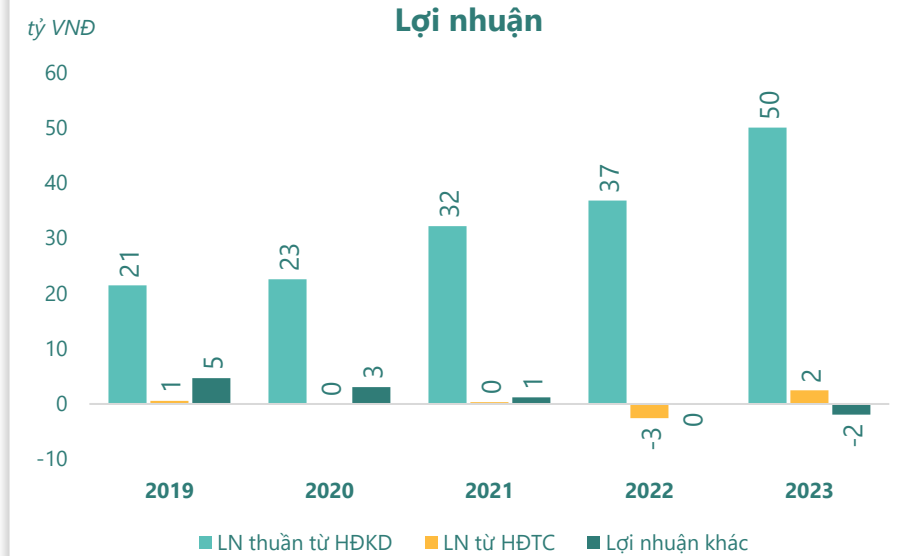
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DNC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.01** tỷ đồng, **tăng lên 13.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (32.61 tỷ đồng) là 17.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.75** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **20.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

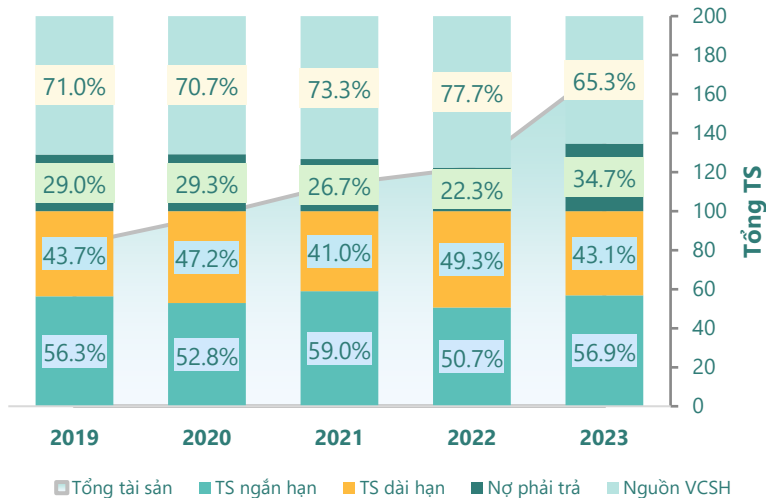
ROE của DNC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **35.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



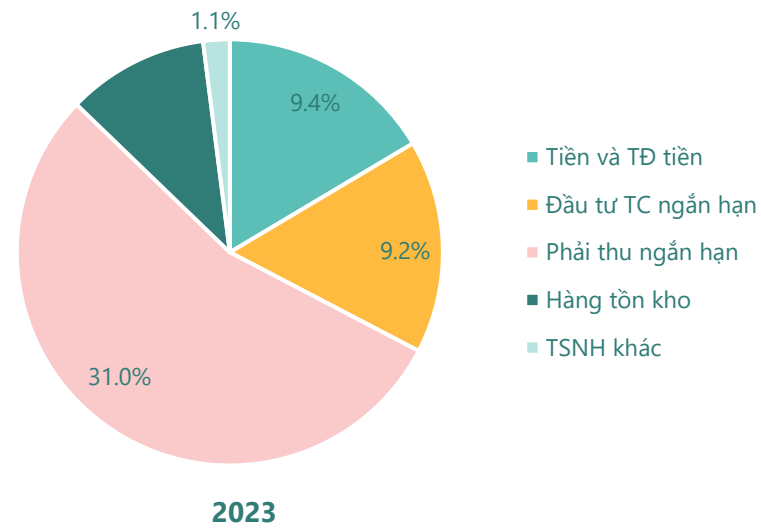
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

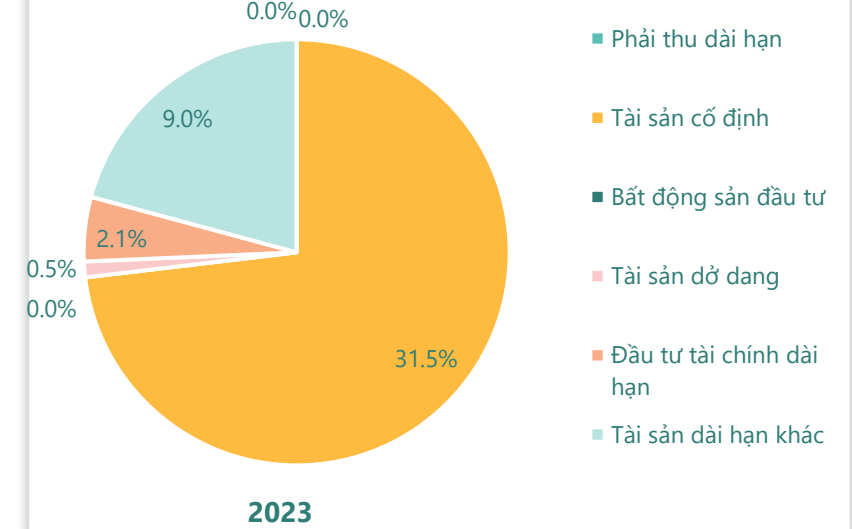
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNC** năm 2023 tăng trưởng **41.9%** so với năm trước, đạt **173.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

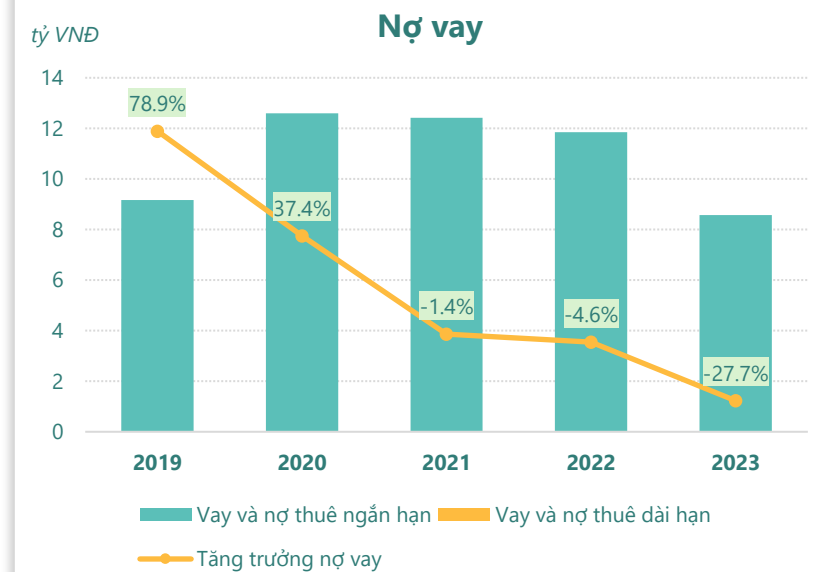
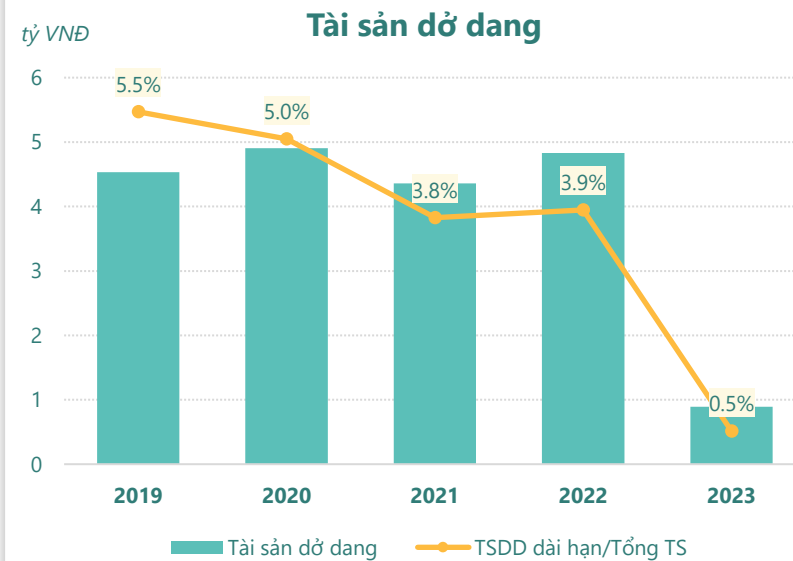
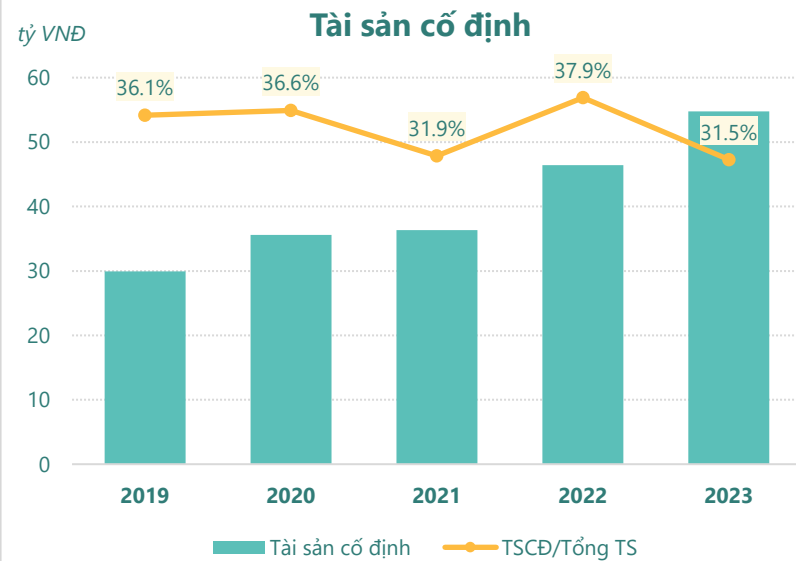
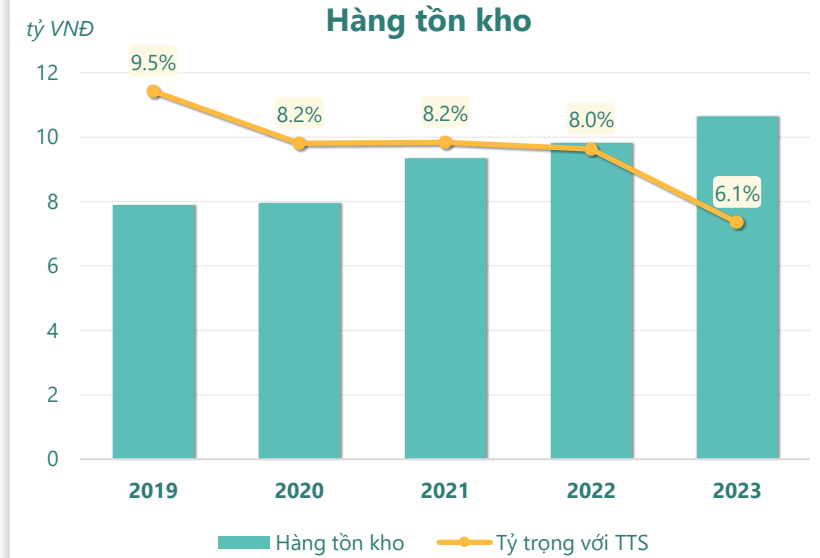
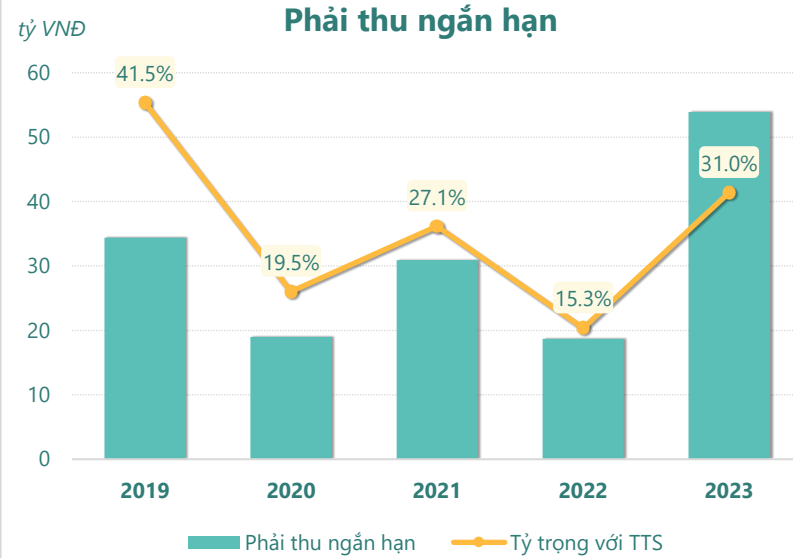
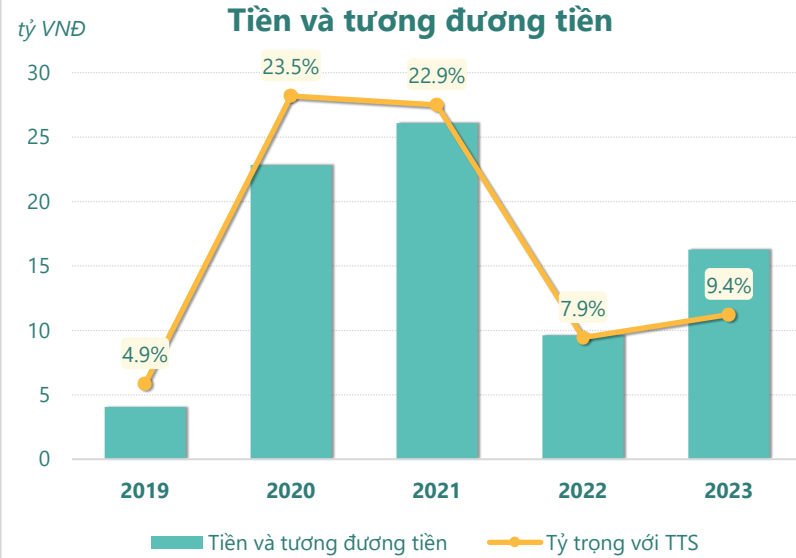
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DNC đạt **98.82** tỷ đồng, tăng trưởng **59.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **56.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.36% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

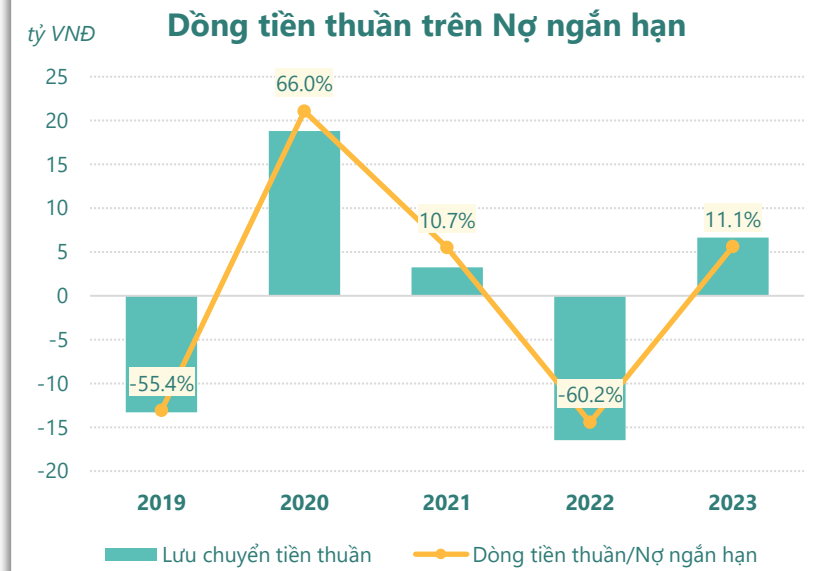
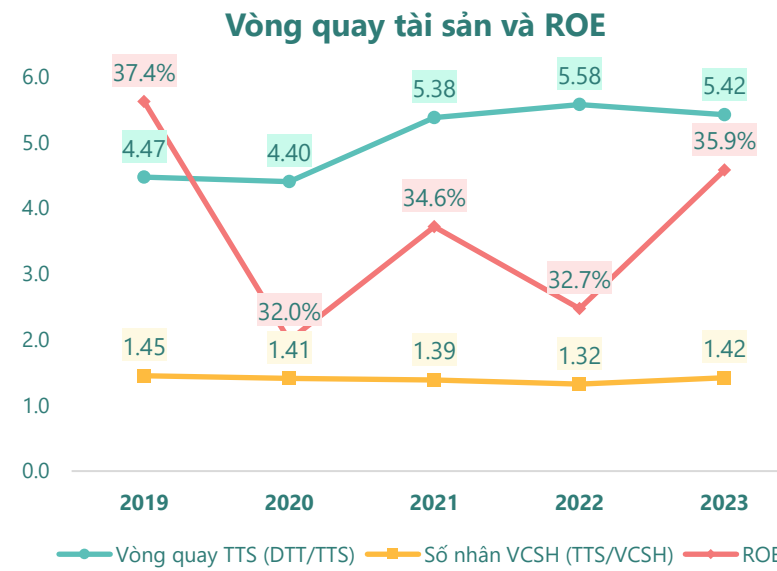
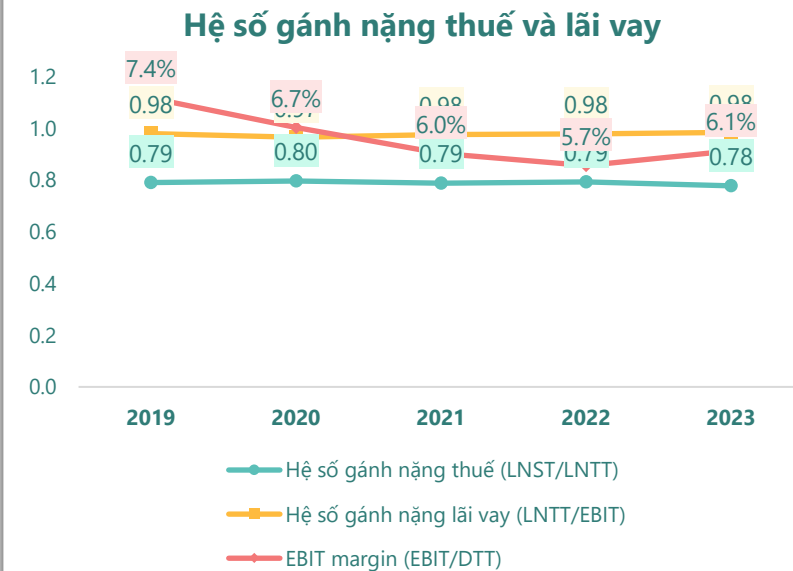
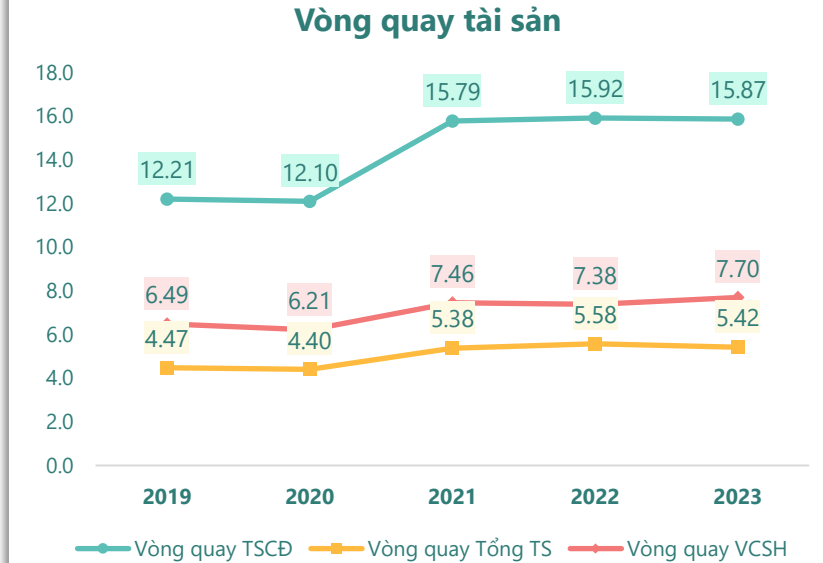
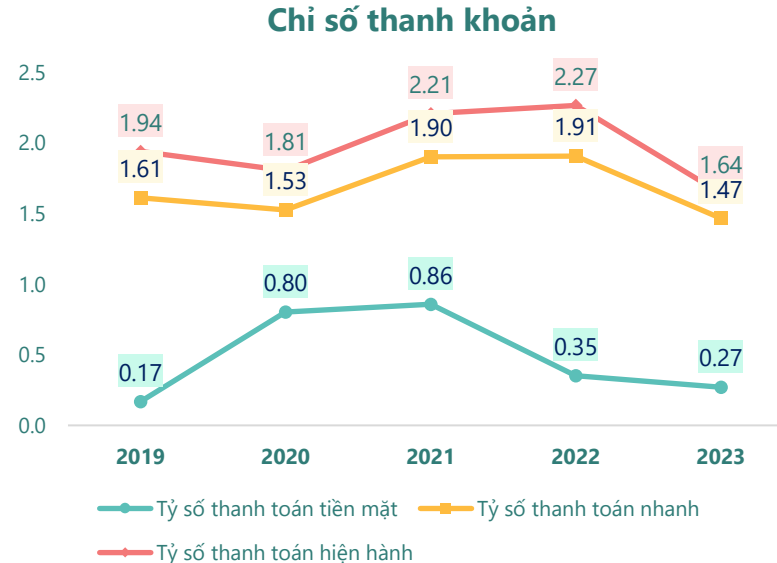
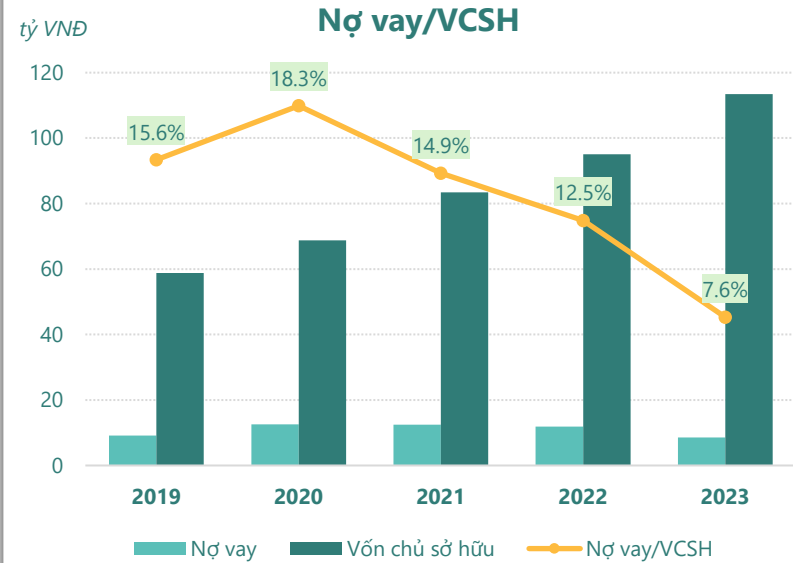
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.0%** so với năm trước và đạt **74.87** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **43.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	396	568	659	802
Giá vốn hàng bán	360	521	601	735
Lợi nhuận gộp	36.0	46.3	57.3	67.9
Doanh thu HĐTC	1.06	1.37	1.31	0.20
Chi phí TC	0.97	1.03	3.86	-2.26
Chi phí lãi vay	0.91	0.81	0.80	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.5	14.5	18.0	20.3
LN thuần từ HĐKD	22.6	32.2	36.8	50.0
Lợi nhuận khác	3.03	1.18	0.00	-1.93
LN trước thuế	25.6	33.4	36.8	48.1
Lợi nhuận sau thuế	20.4	26.3	29.2	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	20.4	26.3	29.2	37.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	33.4	-2.54	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.79	-19.7	0.77	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3
Tiền đầu kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	3.26	-16.5	6.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	26.1	9.62	16.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	97.2	114	122	174
Tài sản ngắn hạn	51.4	67.1	62.0	98.8
Tiền và tương đương tiền	22.8	26.1	9.62	16.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	21.2	16.0
Phải thu ngắn hạn	19.0	30.9	18.7	53.9
Hàng tồn kho	7.95	9.34	9.82	10.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	0.83	2.67	2.00
Tài sản dài hạn	45.8	46.7	60.4	74.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	35.6	36.3	46.4	54.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.91	4.36	4.83	0.89
Đầu tư tài chính dài hạn	3.93	3.71	3.70	3.66
Tài sản dài hạn khác	1.40	2.32	5.44	15.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	28.5	30.4	27.3	60.2
Nợ ngắn hạn	28.5	30.4	27.3	60.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.6	12.4	11.9	8.57
Phải trả người bán ngắn hạn	3.60	3.82	6.21	30.8
Nợ dài hạn	0	0	0	0.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.7	83.5	95.0	113
Vốn chủ sở hữu	68.7	83.5	95.0	113
Vốn điều lệ	51.4	51.4	64.2	64.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0